

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành các Mẫu chứng chỉ của
Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các Mẫu chứng chỉ của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, bao gồm:

1. Chứng chỉ ngoại ngữ.
2. Chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ ra đề thi ngoại ngữ.
3. Chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ chấm thi nói và viết ngoại ngữ.

Điều 2. Nội dung và hình thức của các Mẫu chứng chỉ:

1. Nội dung các Mẫu chứng chỉ của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc in trên mặt ngoài và mặt trong theo quy định từ Phụ lục I đến Phụ lục III.

2. Chứng chỉ ngoại ngữ có kích thước 18 cm x 26 cm; Chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ ra đề thi ngoại ngữ, Chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ chấm thi nói và viết ngoại ngữ có kích thước 13 cm x 19 cm.

3. Các Mẫu chứng chỉ gồm hai (02) mặt: Mặt ngoài có màu đỏ đậm, có hình Quốc huy, các chữ in màu vàng. Mặt trong có nền màu trắng, hình Quốc huy chìm chính giữa và hoa văn viền màu vàng, tên chứng chỉ màu đỏ, các chữ khác màu đen.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Website Bộ;
- Lưu VT, Cục QLCL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Bùi Văn Ga

Phụ lục I

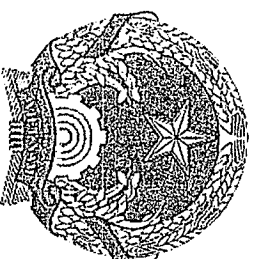
Mẫu Chứng chỉ ngoại ngữ

(Kèm theo Quyết định số 5223/QĐ-BGDĐT

ngày 30. tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mặt trước

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



**CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ**

18 cm

26 cm

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CERTIFICATE OF PROFICIENCY

CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

IN(1)
 Level:.....(2)
(3)

Ngôn ngữ:(1)
 Bậc:.....(2)
(3)

This is to certify that

Cấp cho

Full name(4).....
 Date of birth(5).....

Họ và tên(4).....
 Ngày sinh(5).....

Has taken the Foreign Language Proficiency Assessment Exam based on the 6-level Foreign Language Proficiency Framework for Vietnam

Đã tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Date of Exam(6).....
 Overall Score(7).....

Ngày thi(6).....
 Điểm thi(7).....

Listening:(8).....
 Speaking:(8).....

Nghe:(8).....
 Nói:(8).....

Reading:(8).....
 Writing:(8).....

Đọc:(8).....
 Viết:(8).....

Decision number:(11).....
 Certificate number:(12).....
 Reference number:(13).....

Số Quyết định:(11).....
 Số hiệu:(12).....
 Số vào sổ cấp chứng chỉ:(13).....

.....(9)....., ngày tháng năm.....
 (Ký, đóng dấu)
(10).....

26 cm

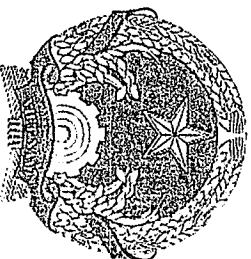
Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi ngôn ngữ được cấp chứng chỉ.
- (2) Ghi bậc theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- (3) Tên đơn vị cấp chứng chỉ.
- (4) Họ tên người được cấp chứng chỉ.
- (5) Ngày, tháng, năm sinh của người được cấp chứng chỉ.
- (6) Ngày, tháng, năm tổ chức thi.
- (7) Tổng điểm đạt được.
- (8) Điểm của từng kỹ năng.
- (9) Địa danh; ngày, tháng, năm cấp chứng chỉ.
- (10) Chữ ký và dấu của đơn vị cấp chứng chỉ.
- (11) Ghi số quyết định cấp chứng chỉ.
- (12) Ghi số hiệu chứng chỉ.
- (13) Ghi số vào sổ cấp chứng chỉ.

Phụ lục II
Mẫu Chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ ra đề thi ngoại ngữ
(Kèm theo Quyết định số ~~5002~~ 10Đ-BGDĐT ngày 30. tháng 11. năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mặt trước

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



13 cm

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG CÁN BỘ RA ĐỀ THI NGOẠI NGỮ

19 cm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ RA ĐỀ THI NGOẠI NGỮ

Ngôn ngữ:.....(1)

Cấp cho: (2)
Sinh ngày: (3)
Đơn vị công tác: (4)

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng cán bộ ra đề thi: (5)

Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....(6)

Tại: (7)

Kết quả: (8)

.....(9).....ngày.....tháng.....năm.....

.....(10).....

Số hiệu: (11)

Số vào sổ cấp chứng chỉ: (12)

19 cm

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi ngôn ngữ được cấp chứng chỉ.
- (2) Họ tên người được cấp chứng chỉ.
- (3) Ngày, tháng, năm sinh của người được cấp chứng chỉ.
- (4) Đơn vị công tác của người được cấp chứng chỉ.
- (5) Ghi theo chương trình được bồi dưỡng.
- (6) Thời gian tham gia chương trình bồi dưỡng.
- (7) Đơn vị tổ chức bồi dưỡng.
- (8) Điểm thi.
- (9) Địa danh; ngày, tháng, năm cấp chứng chỉ.
- (10) Chữ ký và dấu của đơn vị cấp chứng chỉ.
- (11) Ghi số hiệu chứng chỉ.
- (12) Ghi số vào sổ cấp chứng chỉ.

Phụ lục III

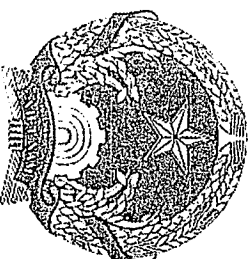
Mẫu Chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ chấm thi nói và viết ngoại ngữ

(Kèm theo Quyết định số 5242/QĐ-BGDĐT

ngày .30. tháng 11. năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mặt trước

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



13 cm

**CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHẤM THI NÓI VÀ VIẾT
NGOẠI NGỮ**

19 cm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CHẤM THI NÓI VÀ VIẾT
NGOẠI NGỮ

Ngôn ngữ:.....(1)

Cấp cho: (2)

Sinh ngày: (3)

Đơn vị công tác: (4)

Đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng cán bộ chấm thi nói và viết: (5)

.....

Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm..... (6)

Tại: (7)

Kết quả: (8)

..... (9)..... ngày..... tháng..... năm.....

..... (10)

Số hiệu: (11)

Số vào sổ cấp chứng chỉ: (12)

13 cm

19 cm

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi ngôn ngữ được cấp chứng chỉ.
- (2) Họ tên người được cấp chứng chỉ.
- (3) Ngày, tháng, năm sinh của người được cấp chứng chỉ.
- (4) Đơn vị công tác của người được cấp chứng chỉ.
- (5) Ghi theo chương trình được bồi dưỡng.
- (6) Thời gian tham gia chương trình bồi dưỡng.
- (7) Đơn vị tổ chức bồi dưỡng.
- (8) Điểm thi.
- (9) Địa danh; ngày, tháng, năm cấp chứng chỉ.
- (10) Chữ ký và dấu của đơn vị cấp chứng chỉ.
- (11) Ghi số hiệu chứng chỉ.
- (12) Ghi số vào sổ cấp chứng chỉ.